587/QĐ-SYT
Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh
Tỉnh Quảng Ninh
11-05-2022 21:02:15
+07:00

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: SỞ Y TẾ
Chương: 423

DỰ TOÁN BỔ SUNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC năm 2022
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng sở y tế	Chi cục an toàn VSTP	Chi cục Dsố KHHGĐ	BV Đa khoa tỉnh	BV Bãi cháy	BVĐKKV Cẩm Phả	BV phổi	BV BVSK tâm thần	B.V y dược cổ truyền	BV PHCN-lão khoa	Bệnh viện Sản Nhi	TT kiểm soát bệnh tật	TTKD y tế quốc tế	TT kiểm nghiệm	TT vận chuyển cấp cứu	TT giám định y khoa	Trung tâm pháp y	Bệnh viện ĐK Cẩm phả	TTYT Bình Liêu	TTYT Ba chẽ	TTYT Đầm Hà	TTYT Cô Tô	TTYT Uông Bí	TTYT Hạ Long	TTYT Đông Triều	TTYT Quảng Yên	BVĐK Hạ long	TTYT Cẩm Phả	TTYT Vân Đồn	TTYT Tiên Yên	TTYT Hải Hà	TTYT Móng cái
1	2																																		
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**37.585**	**34.044**	**-**	**-**	**-**	**3.950**	**1.440**	**944**	**1.942**	**2.213**	**1.265**	**2.882**	**2.363**	**120**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.243**	**1.092**	**1.315**	**760**	**946**	**578**	**406**	**937**	**2.625**	**1.821**	**352**	**1.153**	**1.594**	**1.195**	**907**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	*37.585*	*34.044*	*-*	*-*	*-*	*3.950*	*1.440*	*944*	*1.942*	*2.213*	*1.265*	*2.882*	*2.363*	*120*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*1.243*	*1.092*	*1.315*	*760*	*946*	*578*	*406*	*937*	*2.625*	*1.821*	*352*	*1.153*	*1.594*	*1.195*	*907*
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-																																
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	*37.585*	*34.044*	*-*	*-*	*-*	*3.950*	*1.440*	*944*	*1.942*	*2.213*	*1.265*	*2.882*	*2.363*	*120*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*1.243*	*1.092*	*1.315*	*760*	*946*	*578*	*406*	*937*	*2.625*	*1.821*	*352*	*1.153*	*1.594*	*1.195*	*907*
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-																																
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*31.038*	27.497				3.734	1.440	944	633	2.200	1.229	2.882	2.243							*1.130*	869	1.046	760	856	523	406	440	1.283	934	146	1.028	1.011	853	907
4,3	Kinh phí phòng chống dịch Covid 19	*6.547*	*6.547*	*-*	*-*	*-*	*216*	*-*	*-*	*1.309*	*13*	*36*	*-*	*120*	*120*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*113*	*223*	*269*	*-*	*90*	*55*	*-*	*497*	*1.342*	*887*	*206*	*125*	*583*	*342*	*-*
4.3.1	*Phụ cấp Phòng chống dịch và chi khác*	*6.547*	6.547				216			1.309	13	36		120	120						*113*	223	269		90	55		497	1.342	887	206	125	583	342	
4.3.2	*Mua sắm covid*		-																																